

Số: 1337/QĐ-SGTVT

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách quý III năm 2024

#### GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NGÃI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1729/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn kinh phí sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ năm 2024 cho công tác quản lý, bảo trì hệ thống quốc lộ;

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1141/QĐ-SGTVT ngày 22/12/2023 của Sở Giao thông vận tải về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước quý III năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách quý III năm 2024 của Sở Giao thông vận tải (theo biểu mẫu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các phòng chuyên môn nghiệp vụ Sở và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước năm 2024 được giao tổ chức thực hiện theo đúng Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Sở Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, KH-TC.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Phong**



Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi

Chương: 421

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ III/2024**

(Kèm theo Quyết định số 1337/QĐ-SGTVT ngày 22 /10/2024 của Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi )

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ước thực hiện quý III/2024	Ước thực hiện quý III/2024 so với dự toán năm 2024 (%)	Ước thực hiện quý III/2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>12.072.000</b>	<b>3.592.929</b>	<b>244</b>	<b>1.084</b>
<b>1</b>	<b>Lệ Phí</b>	<b>4.700.000</b>	<b>1.585.230</b>	<b>136</b>	<b>646</b>
-	Lệ phí cấp chứng nhận phương tiện TND	5.000	70	1	50
-	Lệ phí thu cấp GPLX mô tô	2.350.000	739.530	31	100
-	Lệ phí thu cấp GPLX ô tô	910.000	215.595	24	112,23
-	Lệ phí thu cấp GPLX ô tô, mô tô	1.400.000	622.535	44	121
-	Cấp mới, đổi kèm Bsố XMTC	20.000	7.000	35	121
-	Cấp lại hoặc đổi không kèm Bsố XMTC		500		143
-	Cấp mới, đổi kèm Bsố XMTC tạm thời				
-	Đục khung xe máy thi công				
	LP giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới	10.000			
	LP giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo	5.000			
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>7.372.000</b>	<b>2.007.699</b>	<b>108</b>	<b>438</b>
+	Phí sát hạch lái xe thi GPLX mô tô	2.092.000	790.410	38	104
-	Thi GPLX tại TTSH Loại 3	2.092.000	790.410	38	103,91
-	Thi GPLX tại các cơ sở				
+	Phí sát hạch lái xe thi GPLX ô tô	5.080.000	1.161.340	42	249
-	Thi GPLX tại TTSH Quảng Ngãi	5.000.000	1.146.130	23	120
-	Thi GPLX tại TTSH Bình Định	80.000	15.210	19	129
	<b>Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng</b>	<b>200.000</b>	<b>55.949</b>	<b>28</b>	<b>84,42</b>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>5.559.000</b>	<b>2.248.864</b>		<b>146</b>
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.559.000	2.248.864	1,46	146,335
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>6.513.000</b>	<b>2.078.762</b>	<b>244</b>	<b>993</b>
<b>1</b>	<b>Lệ Phí</b>	<b>4.700.000</b>	<b>1.585.230</b>	<b>136</b>	<b>646</b>
-	Lệ phí cấp chứng nhận phương tiện TND	5.000	70	1	50
-	Lệ phí thu cấp GPLX mô tô	2.350.000	739.530	31	100

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ước thực hiện quý III/2024	Ước thực hiện quý III/2024 so với dự toán năm 2024 (%)	Ước thực hiện quý III/2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
-	Lệ phí thu cấp GPLX ô tô	<b>910.000</b>	215.595	24	112,23
-	Lệ phí thu cấp GPLX ô tô, mô tô	<b>1.400.000</b>	622.535	44	121
-	Cấp mới, đổi kèm Bsố XMTC	<b>20.000</b>	7.000	35	121
-	Cấp lại hoặc đổi không kèm Bsố XMTC		500		143
-	Cấp mới, đổi kèm Bsố XMTC tạm thời				
-	Đục khung xe máy thi công				
	LP giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới	<b>10.000</b>			
	LP giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo	<b>5.000</b>			
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>1.813.000</b>	<b>493.532</b>	<b>108</b>	<b>347</b>
+	Phí sát hạch lái xe thi GPLX mô tô	<b>523.000</b>	<b>197.603</b>	<b>38</b>	<b>111</b>
-	Thi GPLX tại TTSH Loại 3	<b>523.000</b>	197.603	38	111,3
-	Thi GPLX tại các cơ sở				
+	Phí sát hạch lái xe thi GPLX ô tô	<b>1.270.000</b>	<b>290.335</b>	<b>42</b>	<b>236</b>
-	Thi GPLX tại TTSH Quảng Ngãi	<b>1.250.000</b>	286.533	23	106,3
-	Thi GPLX tại TTSH Bình Định	<b>20.000</b>	3.803	19	129,3
	<b>Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng</b>	<b>20.000</b>	5.594,9	28	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>61.875.000</b>	<b>17.954.376</b>	<b>120</b>	<b>25.615</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>61.875.000</b>	<b>17.954.376</b>	<b>120</b>	<b>25.615</b>
<b>1</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>61.875.000</b>	<b>17.954.376</b>	<b>120</b>	<b>25.615</b>
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.046.000	4.750.544	67	431
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>54.829.000</b>	<b>13.203.832</b>	<b>52,9470</b>	<b>25.184</b>
<b>a</b>	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường Thủy	2.921.000	57.838	1,9801	0
<b>b</b>	Kinh phí sự nghiệp	139.658.000	26.962.512	19,3061	11.170
<b>c</b>	Kinh phí QLHC không tự chủ	5.320.500	1.684.515	31,66	14.014
<b>d</b>	Kinh phí sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ cho công tác quản lý, bảo trì Quốc lộ	79.004.000	19.992.397	25,3056	40
<b>e</b>	Kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu	49.200.000	286.299	1	1



|